



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÀ ĐÔ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010

Đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6 - 25
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12- 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty Xây dựng Hà Đô và Công ty Thiết bị Cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09/09/2003; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi Công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100283802 thay đổi lần 11 ngày 02/12/2010 (đăng ký lần đầu ngày 11/04/2005) do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cáp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;
- Thiết kế thông gió, cấp nhiệt đối với công trình xây dựng;

- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Vốn điều lệ của Công ty là: 202.500.000.000 đ (Hai trăm linh hai tỷ, năm trăm triệu đồng).
Trụ sở chính của Công ty tại số 08 - Láng Hạ - Quận Ba Đình - Thành phố Hà Nội.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 25 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Thông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tô	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Nguyễn Đức Toàn	Uỷ viên
Ông Phan Quang Bình	Uỷ viên
Ông Đào Hữu Khanh	Uỷ viên
Ông Cao Trần Đăng	Uỷ viên
Ông Lê Thanh Hiển	Uỷ viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Dực	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thu Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hữu Khanh	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Đỗ Văn Bình	Trưởng ban
-----------------	------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty cho năm tài chính 2010.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. 

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011



Nguyễn Đức Toàn

Số: 1004/BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị
 Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô được lập ngày 18/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 08 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
 VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Phó giám đốc



LUU QUỐC THÁI

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0155/KTV

Kiểm toán viên

ONG THẾ ĐỨC

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0855/KTV

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		1.000.332.963.220	935.238.406.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.495.524.854	46.646.209.005
1. Tiền	111	V.01	7.495.524.854	46.646.209.005
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	293.270.219.638	298.157.337.501
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-293.270.219.638	298.157.337.501
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		215.167.509.866	121.815.776.499
1. Phải thu khách hàng	131		153.278.450.782	89.096.968.366
2. Trả trước cho người bán	132		14.470.031.065	146.422.220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		44.421.375.262	26.180.377.571
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.619.407.876	10.013.763.461
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.621.755.119)	(3.621.755.119)
IV. Hàng tồn kho	140		385.093.140.290	402.557.939.336
1. Hàng tồn kho	141	V.04	385.093.140.290	402.557.939.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		99.306.568.572	66.061.143.841
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.129.237.144	275.554.799
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		95.177.331.428	65.785.589.042
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.543.771.698	80.746.340.833
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		31.509.211.315	8.889.825.134
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8.401.211.315	8.889.825.134
- <i>Nguyên giá</i>	222		17.730.095.852	17.343.082.857
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(9.328.884.537)	(8.453.257.723)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- <i>Nguyên giá</i>	225		-	-
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- <i>Nguyên giá</i>	228		-	-
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	23.108.000.000	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- <i>Nguyên giá</i>	241		-	-
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	120.494.060.080	70.132.310.078
1. Đầu tư vào công ty con	251		41.631.540.000	21.004.260.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		72.168.380.000	45.599.999.998
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.642.358.080	3.528.050.080
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.948.218.000)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.540.500.303	1.724.205.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.079.448.010	1.337.573.978
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		461.052.293	386.631.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.153.876.734.918	1.015.984.747.015

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		563.259.218.752	641.620.892.156
I. Nợ ngắn hạn	310		562.578.039.535	640.919.782.014
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		8.231.871.997	368.321.999
3. Người mua trả tiền trước	313		433.363.972.040	519.785.176.440
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	48.099.721.093	35.061.345.401
5. Phải trả người lao động	315		2.590.534.984	212.236.138
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		27.234.194.515	39.600.831.914
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	41.786.230.889	41.785.441.448
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.271.514.017	4.106.428.674
II. Nợ dài hạn	330		681.179.217	701.110.142
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		514.072.471	514.072.471
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		167.106.746	187.037.671
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		590.617.516.166	374.363.854.859
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	590.617.516.166	374.363.854.859
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		202.500.000.000	135.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.084.909.500	33.084.909.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(465.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.418.867.595	17.418.867.595
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.516.835.886	10.910.749.025
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		314.097.368.185	177.949.328.739
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.153.876.734.918	1.015.984.747.015

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		1.460.790.188	1.460.790.188
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc:



Nguyễn Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	655.244.654.905	572.657.814.382
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	655.244.654.905	572.657.814.382
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	359.343.421.555	344.599.089.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		295.901.233.350	228.058.724.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	51.514.954.175	16.172.753.932
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			40.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.611.476.570	12.069.423.288
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		325.856.492.955	232.122.055.073
11. Thu nhập khác	31		1.891.851.089	281.751.815
12. Chi phí khác	32		218.357.092	396.812.159
13. Lợi nhuận khác	40		1.673.493.997	(115.060.344)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		327.529.986.952	232.006.994.729
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	76.168.708.050	41.558.978.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		251.361.278.902	190.448.016.080
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ

Người lập biểu



Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng



Nguyễn Đức Toàn

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	327.529.986.952	232.006.994.729
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Khấu hao tài sản cố định	1.754.060.100	921.654.372
- Các khoản dự phòng	1.948.218.000	271.300.294
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(51.514.954.175)	
- Chi phí lãi vay		
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	279.717.310.877	233.199.949.395
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(126.597.158.098)	(43.465.192.764)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	17.464.799.046	(122.871.620.913)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(87.988.477.520)	237.972.108.378
- Tăng, giảm chi phí trả trước	258.125.968	782.685.547
- Tiền lãi vay đã trả		(931.466.667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(63.687.058.352)	(42.748.123.853)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.945.934.524	13.676.624.337
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(19.133.431.706)	10.923.814.615
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	5.980.044.739	286.538.778.075
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(23.600.022.106)	(5.822.580.308)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.108.394.717.418)	(472.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.114.687.123.257	184.288.315.299
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(46.920.150.000)	9.286.760.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	46.101.424.175	11.751.484.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(18.126.342.092)	(272.746.020.315)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31.296.105.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(495.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		79.000.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(129.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(27.003.891.798)	(18.703.895.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(27.004.386.798)	(18.703.895.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(39.150.684.151)	(4.911.137.240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	46.646.209.005	51.557.346.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	46.646.209.005	

Người lập

Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng



Nguyễn Đức Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô tiền thân là Công ty Xây dựng Hà Đô được thành lập năm 1990 và được thành lập lại theo Quyết định số 514/QĐ-QP ngày 18/04/1996 của Bộ Quốc Phòng trên cơ sở sáp nhập Công ty Xây dựng Hà Đô và Công ty Thiết bị Cơ điện lấy tên là Công ty Hà Đô với tên giao dịch quốc tế Hadoco, tên giao dịch này đã được đăng ký độc quyền tại Cục Sở hữu Công nghiệp Việt Nam.

Công ty Hà Đô được cổ phần hóa theo Quyết định số 1928/QĐ-BQP ngày 09/09/2003; Quyết định số 163/2004/QĐ-BQP ngày 09/12/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển đổi Công ty Hà Đô thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật và Công nghiệp quốc phòng thành Công ty cổ phần Hà Đô.

Trụ sở chính của Công ty tại 08 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội.

2. Linh vực kinh doanh:

Linh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đầu tư và phát triển hạ tầng, kinh doanh nhà.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản.
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái và khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).
- Sản xuất kinh doanh điện, kinh doanh máy móc thiết bị.
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến áp đến 35kv;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác đá;
- Lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị cơ khí, điều khiển tự động, điện lạnh, điện kỹ thuật, điện dân dụng, thủy khí, thang máy, máy xây dựng, thiết bị nâng hạ;
- Tư vấn xây dựng, khảo sát xây dựng, lập dự án và quản lý đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, kiểm định chất lượng công trình xây dựng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình văn hóa, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, quy hoạch tổng mặt bằng đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp điện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình giao thông đường bộ, sân bay;
- Thiết kế công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp thoát nước, môi trường nước;

- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng đô thị, nông nghiệp (kho, lán, trạm, trại);
- Thiết kế chế tạo máy và các thiết bị công nghiệp, tư vấn đầu tư và cung cấp chuyển giao công nghệ cùng các dịch vụ khoa học kỹ thuật có liên quan;
- Xuất nhập khẩu trang thiết bị, công nghệ vật tư phục vụ sản xuất và nghiên cứu khoa học công nghệ;
- Sản xuất, mua bán thi công lắp đặt, bảo dưỡng, bảo trì hệ thống phòng cháy chữa cháy, camera quan sát, chống đột nhập, chống sét;
- Lắp đặt hệ thống máy tính, mạng thông tin liên lạc, viễn thông;
- Sản xuất, mua bán linh kiện máy tính, thiết bị thông tin liên lạc, viễn thông;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục

tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2.Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Chi phi di vay lieu quan tuoc tiep den vien dieu tu xay dung hoac san xuat tai san do dang duoc tinh vao gia tri cua tai san de (duong von hoa), bao gom cac khoan lati tren vay, phan bo cac khoan chiet

6.1. Nguyen tac von hoa cac khoan chi phi di vay

6. Nguyen tac von hoa cac khoan chi phi di vay va cac khoan chi phi khac

thuong khac.

Kiem soat duoc cong ty ap dung ngyen tac ke roan chung nhu cac hoat dong kim doanh thuong Hoat dong lieu doanh theo hinh thuc hoat dong kim doanh dong kien soat tai san va tai san don

toi nhuan thuuan luy ke cua cong ty lieu doanh phat sinh sau khi gap von lieu doanh.

cong ty lieu doanh Bao cao ket qua kim doanh cua cong ty phan sach khoan thu nhap duoc chia tu doanh khong dieu chinh theo thay doi cua phan von chu so huu cua cong ty tung tai san thuuan cua Khoan dau tu vao cong ty lieu doanh ke roan theo phuom phap giao. Khoan von gap lieu

thu hoi cac khoan dau tu va duoc ghi nhau la khoan giam tri giao gap deu tu.

cau ket qua kim doanh. Cac khoan duoc chia khac (ngoai phan loti nhuan vao bao thuuan duoc chia tu vao cong ty con, cong ty lieu ket duoc ke roan theo phuom phap giao. Loti nhuan

Khoan dau tu vao cong ty con, cong ty lieu ket duoc ke roan theo phuom phap giao.

5. Nguyen tac ghi nhau cac khoan dau tu tai chinh

20/10/2009 cua Bo Tai chinh huong dan che do quan ly, su dung va trich khau hao tai san co dinh. 4.2 Phuom phap khau hao TSCB huu hinh, bat doong san dau tu: Khau hao duoc trich theo phuom phap duong tham. Thoi gian khau hao ap dung theo Thong tu 203/2009/TT-BTC ngay

theo ngyen giao, ha mon luy ke va giao tri con lai.

4.1. Nguyen tac ghi nhau TSCB huu hinh, TSCB vo hinh:

4. Phuom phap ghi nhau va khau hao tai san co dinh:

cong trinh xay lap tai doanh nghanep.

giai hanh ton kho, ton thati cac khoan dau tu tai chinh, no khu doi va bao hanh san pham, hanh hoa, 07/12/2009 cua Bo Tai Chinh V/V Huong dan che do trich lap va su dung cac khoan du phuom giam Du phuom phai thu khieu doi duoc trich lap theo qui dinh tai Thong tu 228/2009/TT-BTC ngay

khoan phai thu tai thoi diem lap Bao cao tai chinh.

lon thati cua cac khoan no phai thu co kha nang khong duoc khach hanh thanh toan doi voi cac

phan loai la Tai san dai han.

- Co thoi han thu hei hocach thanh toan doi 1 nam (hocach trong mot chu ky san xuat kim doanh) duoc

phan loai la Tai san ngan han.

- Co thoi han thu hei hocach thanh toan doi 1 nam (hocach trong mot chu ky san xuat kim doanh) duoc

thoi diem bao cao, neu:

3.1. Nguyen tac ghi nhau: Cac khoan phai thu khaach hanh, khoan tra truc cho ngyoi han, phai thu

nhoi bo, phai thu theo tieu de ke hocach hop dong xay dung (neu co), va cac khoan phai thu khaach

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

8.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2 Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đóng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phản lờ rõ ràng và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận theo :

Giá trị quyết toán (hoặc quyết toán giai đoạn) đã được nghiệm thu, ký kết giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

10.3. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.4. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (năm 2006 và năm 2007) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo do ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần.

13. Thay đổi trong chính sách kế toán:

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Do đó, số đầu năm của một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với quy định.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.499.560.370	4.579.701.551
Tiền gửi ngân hàng	5.995.964.484	42.066.507.454
Tiền đang chuyên		
Cộng	7.495.524.854	46.646.209.005

02. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi tại các tổ chức tín dụng)	293.270.219.638	298.157.337.501
Cộng	293.270.219.638	298.157.337.501

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu khác	6.619.407.876	10.013.763.461
Phải trả phái nộp khác		
Cộng	6.619.407.876	10.013.763.461

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	385.093.140.290	402.557.939.336
Hàng hóa		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	385.093.140.290	402.557.939.336

08. Tăng, giảm tài sản cố định (phụ lục 1)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án tại quận 2 - TP. Hồ Chí Minh	23.108.000.000	

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Cuối kỳ Giá trị	Đầu năm	
			Số lượng	Giá trị
13.1 Đầu tư vào công ty con (*)	4.138.735	41.631.540.000	2.100.426	21.004.260.000
Công ty cổ phần Hà Đô 1	1.543.605	15.680.240.000	533.826	5.338.260.000
Công ty cổ phần Hà Đô 2	1.009.400	10.094.000.000	579.600	5.796.000.000
Công ty cổ phần Hà Đô 3	357.000	3.570.000.000	357.000	3.570.000.000
Công ty cổ phần Hà Đô 4	973.730	9.737.300.000	375.000	3.750.000.000
Công ty cổ phần Hà Đô 5	153.000	1.530.000.000	153.000	1.530.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn Hà Đô	102.000	1.020.000.000	102.000	1.020.000.000

(*) Số lượng và giá trị cổ phiếu đầu tư vào các Công ty con tăng lên trong kỳ do ghi nhận cổ phiếu thường và cổ phiếu phát hành thêm vốn của các Công ty con

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		72.168.380.000		45.599.999.998
- Công ty CP thuỷ điện Za Huong	7.036.838	70.368.380.000	4.380.000	43.799.999.998
- Công ty CP thương mại Hà Đô	180.000	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000

	Số lượng		Giá trị	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13.3 Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu:				
NH Thương mại Cổ phần Quân đội	536.103	8.642.358.080	287.893	4.428.050.080
Công ty Cổ phần Licogi 13 (LIG)	376.103	4.268.140.080	287.893	3.528.050.080
Công ty Cổ phần CK Sài Gòn (SSI)	40.000	868.052.000		
Công ty Cổ phần Vinaconex (VCG)	60.000	1.931.988.000		
- Đầu tư trái phiếu:				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				

13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trong đó:				
- Dự phòng giảm giá Cổ phiếu trên sàn	148.218.000			
- Dự phòng lỗ Công ty CP TM Hà Đô	1.800.000.000			
	1.948.218.000			

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng		1.079.448.010		1.337.573.978
Chi phí trả trước dài hạn khác				
Cộng	1.079.448.010		1.337.573.978	

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp				
- Thuế TTDB				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN		47.252.456.165		34.770.806.467
- Thuế nhà đất				
- Tiền thuê đất				
- Thuế thu nhập cá nhân		832.692.128		290.538.934
- Các khoản phí phải nộp khác		14.572.800		
Cộng	48.099.721.093		35.061.345.401	

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	2.292.323	
Bảo hiểm xã hội, y tế		16.493.739
Doanh thu chưa thực hiện	855.648.000	1.369.036.800
Phải trả phải nộp khác (*)	40.928.290.566	40.399.910.909
Cộng	41.786.230.889	41.785.441.448

(*) Bao gồm:

Phải trả Công ty xây dựng hàng không ACC tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh:	40.000.000.000	40.000.000.000
Phải trả khác	928.290.566	399.910.909

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ	Quỹ đầu tư phát	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận sau
Năm trước					
1. Số dư đầu kỳ	128.107.770.000	7.138.794.500	17.418.867.595	2.573.194.654	21.547.954.643
2. Số tăng trong kỳ	6.892.230.000	25.946.115.000		8.337.554.371	190.448.016.080
- Tăng vốn trong kỳ	6.892.230.000				
- Tăng do lãi				8.337.554.371	190.448.016.080
- Tăng khác		25.946.115.000			
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	34.046.641.984
- Chuyển sang NV KI					34.046.641.984
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	135.000.000.000	33.084.909.500	17.418.867.595	10.910.749.025	177.949.328.739
Năm nay					
1. Số dư đầu kỳ	135.000.000.000	33.084.909.500	17.418.867.595	10.910.749.025	177.949.328.739
2. Số tăng trong kỳ	67.500.000.000	0	0	12.606.086.861	251.361.278.902
- Tăng vốn trong kỳ	67.500.000.000				
- Tăng do lãi				12.606.086.861	251.361.278.902
- Tăng khác		0	0		
3. Số giảm trong kỳ		0	0	0	115.213.239.456
- Chuyển sang NV KD					115.213.239.456
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	202.500.000.000	33.084.909.500	17.418.867.595	23.516.835.886	314.097.368.185

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của nhà nước	20.328.000.000	13.552.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	182.172.000.000	121.448.000.000
Cộng	202.500.000.000	135.000.000.000

22.3. Các giao dịch về vốn	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	128.107.770.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	67.500.000.000	6.892.230.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	202.500.000.000	135.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm (**)		

(*) Trong năm cổ đông của Công ty đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 lên 202.500.000.000 đồng bằng việc phát hành thêm 6.750.000 cổ phiếu theo phương án thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số số 18/NQ-DHĐCD ngày 23/01/2010

22.4. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.750.000	-
Cổ phiếu phổ thông	6.750.000	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.250.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	20.250.000	13.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000/VND

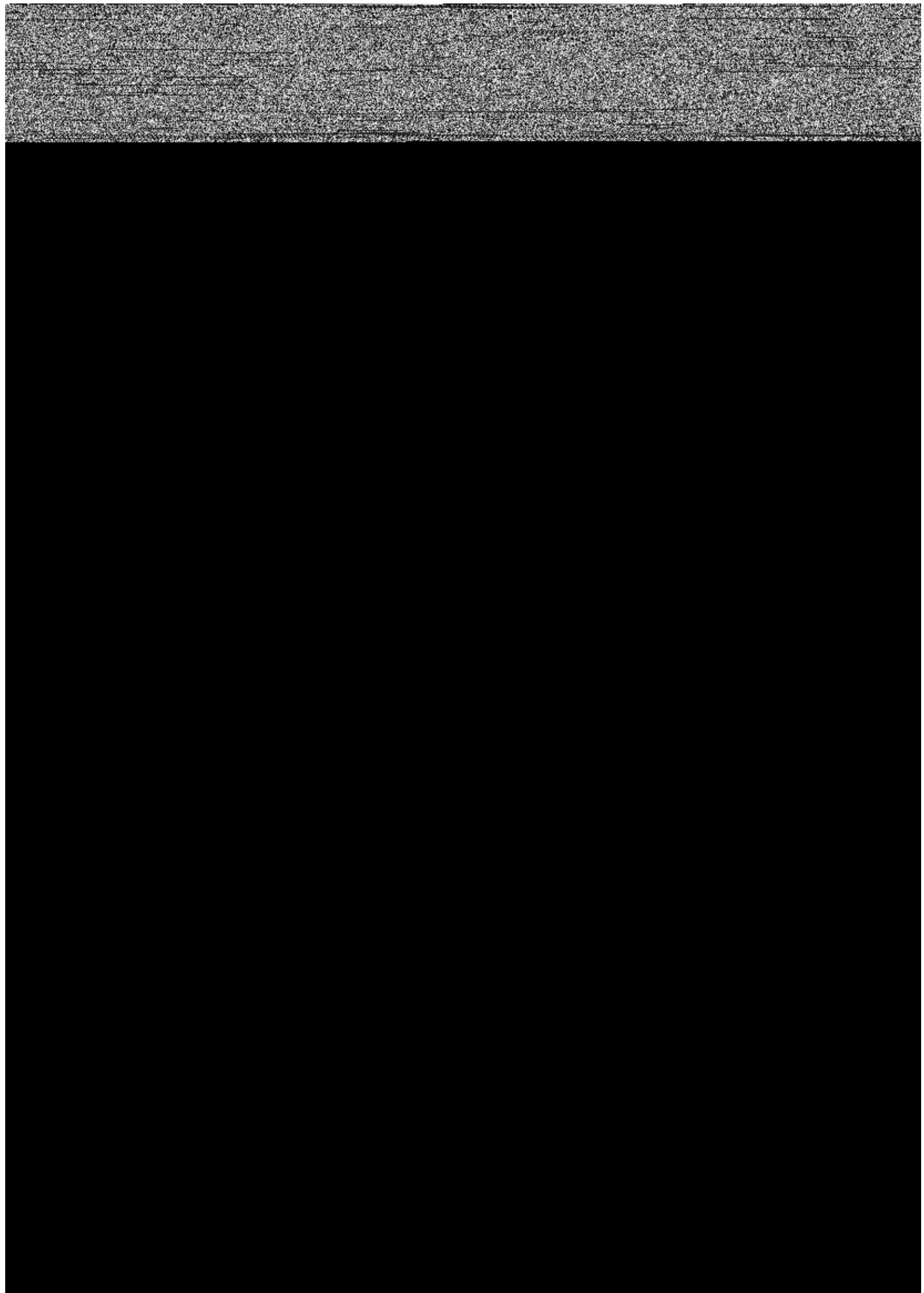
22.5. Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	17.418.867.595	17.418.867.595
Quỹ dự phòng tài chính	23.516.835.886	10.910.749.025

Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

- Trích bổ sung quỹ dự phòng tài chính 5% lợi nhuận sau thuế
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 3% lợi nhuận sau thuế.
- Việc phân phối chính thức sẽ được Đại hội đồng cổ đông quyết định

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	506.428.308.291	372.072.252.592
- Doanh thu xây lắp	125.599.879.900	193.960.734.250
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.216.466.714	6.624.827.540
Cộng	655.244.654.905	572.657.814.382



- Công ty Cổ phần Hà Đô 5	29.793.003.178	8.167.705.454
- Công ty Cổ phần Tư vấn Hà Đô	6.109.498.425	1.753.696.930

Cung cấp dịch vụ cho các Công ty (thuê nhà, điện nước, dịch vụ tư vấn..):

	Quan hệ	Năm nay	Năm trước
- Công ty Cổ phần Hà Đô 1	Công ty con	194.072.727	99.378.672
- Công ty Cổ phần Hà Đô 2	Công ty con	223.592.727	1.311.646.669
- Công ty Cổ phần Hà Đô 3	Công ty con	201.916.364	51.436.627
- Công ty Cổ phần Hà Đô 4	Công ty con	302.821.473	1.918.498.822
- Công ty Cổ phần Hà Đô 5	Công ty con	58.761.818	489.397.158
- Công ty Cổ phần Tư vấn Hà Đô	Công ty con	237.141.817	63.905.460
- Công ty Cổ phần Thuỷ điện Za Hung	Công ty liên kết	1.870.238.695	

Đến thời điểm 31/12/2010, số dư công nợ đối với các đơn vị liên quan như sau:

Đơn vị	Quan hệ	Công nợ phải thu	Công nợ phải trả
- Công ty Cổ phần Hà Đô 1	Công ty con	24.011.891.545	
- Công ty Cổ phần Hà Đô 2	Công ty con	1.210.362.113	
- Công ty Cổ phần Hà Đô 3	Công ty con	2.011.940.857	
- Công ty Cổ phần Hà Đô 4	Công ty con	7.694.071.929	
- Công ty Cổ phần Hà Đô 5	Công ty con	17.236.651.599	
- Công ty Cổ phần Tư vấn Hà Đô	Công ty con	1.273.199.566	
- Công ty Cổ phần Thuỷ điện Za Hung	Công ty liên kết	4.204.356.730	

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Người lập biểu

Chu Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng



SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 16 tháng 03 năm 2011

Phu lục I
8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	8.950.350.856	112.240.736	7.559.959.040	720.532.225	17.343.082.857	
2	Tăng trong kỳ	220.371.818		1.113.374.955	35.908.127	1.369.654.900	
	- Do mua sắm			1.113.374.955	35.908.127	1.149.283.082	
	- Do XD&CB					220.371.818	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ	860.641.905		122.000.000		982.641.905	
	- Do thanh lý, nhượng bán	860.641.905		122.000.000		982.641.905	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	8.310.080.769	112.240.736	8.551.333.995	756.440.352		17.730.095.852
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	6.463.077.490	51.692.513	1.465.305.653	473.182.067	8.453.257.723	
2	Tăng trong kỳ	262.890.525		1.228.952.977	262.216.598	1.754.060.100	
	- Do trích khấu hao TSCĐ	262.890.525		1.228.952.977	262.216.598	1.754.060.100	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
3	Giảm trong kỳ	756.433.286		122.000.000		878.433.286	
	- Do thanh lý, nhượng bán	756.433.286		122.000.000		878.433.286	
	- Do phân loại lại giữa các nhóm						
4	Số cuối kỳ	5.969.534.729	51.692.513	2.572.258.630	735.398.665	9.328.884.537	
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	2.487.273.366	60.548.223	6.094.653.387	247.350.158	8.889.825.134	
2	Số cuối kỳ	2.340.546.040	60.548.223	5.979.075.365	21.041.687	8.401.211.315	

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 0